



BIỂU CÔNG BỐ CÔNG KHAI CHI TIẾT PHÁT SINH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 10)
(Kèm theo Quyết định số: 1365/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của UBND phường Trị An)

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
	TỔNG CHI		32.874.063.544	12.724.374.473	149.689.071	20.000.000.000	0	
I	Chi đầu tư		20.000.000.000	0	0	20.000.000.000		
II	Chi Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.822.445.000	4.822.445.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	4.799.526.000	4.799.526.000	0		0	
1	Khối Mầm Non		1.393.193.000	1.393.193.000	0		0	
1.1	Trường Mầm non Trị An		349.457.000	349.457.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	332.257.000	332.257.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	17.200.000	17.200.000				
1.2	Trường Mầm non Mã Đà		649.877.000	649.877.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	618.435.000	618.435.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	31.442.000	31.442.000				
1.3	Trường Mầm non Sơn Ca		393.859.000	393.859.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	374.501.000	374.501.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	19.358.000	19.358.000				
2	Khối tiểu học		1.138.691.000	1.138.691.000	0		0	
2.1	Trường Tiểu học Cây Gáo B		287.070.000	287.070.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	272.910.000	272.910.000				

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	14.160.000	14.160.000				
2.2	Trường Tiểu học Cây Gáo A		851.621.000	851.621.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	809.832.000	809.832.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	41.789.000	41.789.000				
3	Khối Ttrung học cơ sở		2.267.642.000	2.267.642.000	0		0	
3.1	Trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Trĩ An		633.282.000	633.282.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	601.783.000	601.783.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	31.499.000	31.499.000				
3.2	Trường Trung học cơ sở Vĩnh An		1.119.424.000	1.119.424.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	1.064.144.000	1.064.144.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	55.280.000	55.280.000				
3.3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mã Đà		514.936.000	514.936.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	489.359.000	489.359.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	25.577.000	25.577.000				
4	Trung tâm chính trị phường		22.919.000	22.919.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	21.592.000	21.592.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	1.327.000	1.327.000				

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tính bổ sung	Ghi chú
III	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình		242.961.000	242.961.000	0		0	
1	Trạm y tế		242.961.000	242.961.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	229.209.000	229.209.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	13.752.000	13.752.000				
2	Trung tâm dịch vụ Tổng hợp	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	85.913.000	85.913.000	0		0	
IV	Sự nghiệp Văn hóa, Thư viện		41.732.000	41.732.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	38.767.000	38.767.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	2.965.000	2.965.000				
V	Thế dục thể thao		16.857.000	16.857.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	15.643.000	15.643.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	1.214.000	1.214.000				
VI	Kho lưu trữ		5.943.000	5.943.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	5.526.000	5.526.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	417.000	417.000				
VII	Đài truyền thanh		11.435.000	11.435.000	0		0	

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	10.635.000	10.635.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	800.000	800.000				
VIII	Sự nghiệp kinh tế khác (Khuyến Nông - Thú y)		9.946.000	9.946.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	9.224.000	9.224.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	722.000	722.000				
IX	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể Chính trị		862.364.000	862.364.000	0		0	
1	Khối QLNN	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	609.975.000	609.975.000	0		0	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND phường		330.458.000	330.458.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	145.781.000	145.781.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 (Ban ấp)	132.340.000	132.340.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 (người làm việc trực tiếp tại ban ấp)	34.309.000	34.309.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 (chênh lệch phụ cấp Đại biểu HĐND)	8.721.000	8.721.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	9.307.000	9.307.000				
1.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường		138.277.000	138.277.000	0		0	

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tính bổ sung	Ghi chú
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	129.812.000	129.812.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	8.465.000	8.465.000				
1.3	Phòng Văn hóa - Xã Hội		96.953.000	96.953.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	90.995.000	90.995.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	5.958.000	5.958.000				
1.4	Trung tâm hành chính công		44.287.000	44.287.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	41.583.000	41.583.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	2.704.000	2.704.000				
2	Chi Đảng, Đoàn thể Chính trị		252.389.000	252.389.000	0		0	
2.1	Văn phòng Đảng ủy phường		151.866.000	151.866.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	143.152.000	143.152.000				
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	8.714.000	8.714.000				
2.2	Mặt trận tổ Quốc Việt Nam phường		100.523.000	100.523.000	0		0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	94.460.000	94.460.000				

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	6.063.000	6.063.000				
X	Chi nộp trả ngân sách thành phố		6.860.380.544	6.710.691.473	149.689.071		0	
		Nộp trả ngân sách thành phố theo kết luận, kiến nghị của KTNN tại văn bản số 97/KTNN-TH ngày 29/06/2026 của KTNN	6.860.380.544	6.710.691.473	149.689.071		0	
	Ngân sách phường	Kinh phí tổ chức đại hội đảng	58.095.240		58.095.240			(Kinh phí đại hội Đảng)
	Ngân sách phường	Kinh phí bổ sung có mục tiêu không sử dụng hết	91.593.831		91.593.831			(theo Nghị Định 154)
	Ngân sách phường	Nguồn CCTL của phường đảm bảo thực hiện chính sách tinh giản theo Nghị Định số 178/NĐ-CP	6.710.691.473	6.710.691.473				(Sử dụng nguồn NS địa phương hết mới sử dụng NS cấp trên nên kiểm toán đề nghị hoàn trả nguồn ngân sách trên bổ sung)